

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN**

**CHỨC DANH: PGS**

**Mã hồ sơ: .....**



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống: )

Đối tượng đăng ký: Giảng viên  ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Cơ khí; Chuyên ngành: Kỹ thuật Cơ khí.

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

1. Họ và tên người đăng ký: Hoàng Văn Nam

2. Ngày tháng năm sinh: 15/04/1984; Nam  ; Nữ  ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Quỳnh Minh, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): 35 Đ56 Đồng Quốc Bình, Ngô Quyền, Hải Phòng.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): Phòng 702A6, Bộ môn Kỹ thuật cơ khí, Viện Cơ khí, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, 484 Lạch Tray, Kênh Dương, Lê Chân, TP Hải Phòng.

Điện thoại nhà riêng: .....; Điện thoại di động: 0989817762; E-mail: namhv.vck@vimaru.edu.vn.

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ tháng 8, năm 2007 đến tháng 7, năm 2008: Giảng viên tập sự, Đại học Hàng hải Việt Nam;

Từ tháng 8, năm 2008 đến tháng 9, năm 2008: Giảng viên, Đại học Hàng hải Việt Nam;

Từ tháng 10, năm 2008 đến tháng 9, năm 2010: Học cao học, Đại học Bách khoa Hà Nội;

Từ tháng 10, năm 2010 đến tháng 2, năm 2014: Giảng viên, Đại học Hàng hải Việt Nam;

*Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước*  
Từ tháng 3, năm 2014 đến tháng 2, năm 2018: Nghiên cứu sinh, Đại học Sejong Hàn Quốc;

Từ tháng 3, năm 2018 đến nay: Giảng viên, Đại học Hàng hải Việt Nam.

Chức vụ: Hiện nay: Phó Trưởng Bộ môn phụ trách; Chức vụ cao nhất đã qua: Phó Trưởng Bộ môn.

Cơ quan công tác hiện nay: Viện Cơ khí, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

Địa chỉ cơ quan: 484 Lạch Tray, Kênh Dương, Lê Chân, TP Hải Phòng.

Điện thoại cơ quan: 022 5382 9109.

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): .....

8. Đã nghỉ hưu từ tháng .....năm .....

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có): .....

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): .....

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 3 tháng 5 năm 2007; số văn bằng: A0023613; ngành: Cơ giới hóa xếp dỡ, chuyên ngành: Máy xếp dỡ; Nơi cấp bằng ĐH: Đại học Hàng hải Việt Nam, Việt Nam.

- Được cấp bằng ThS ngày 13 tháng 1 năm 2011; số văn bằng: A012346; ngành: Cơ học kỹ thuật; chuyên ngành: Cơ học vật liệu; Nơi cấp bằng ThS: Đại học Bách khoa Hà Nội, Việt Nam.

- Được cấp bằng TS ngày 23 tháng 2 năm 2018; số văn bằng: 1676; ngành: Kỹ thuật cơ khí; chuyên ngành: Kỹ thuật cơ khí; Nơi cấp bằng TS: Đại học Sejong, Hàn Quốc.

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày ..... tháng ..... năm ..... , ngành: .....

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS cơ sở: Đại học Hàng hải Việt Nam.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS ngành, liên ngành: Cơ khí – Động lực.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Phân tích kết cấu;

- Thiết kế tối ưu.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) ..... NCS bảo vệ thành công luận án TS;

*Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước*

- Đã hướng dẫn (số lượng) **01 HVCH/CK2/BSNT** bảo vệ thành công luận văn **ThS/CK2/BSNT** (ứng viên chức danh GS không cần kê khai nội dung này);

- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: số lượng **02**;

- Đã công bố (số lượng) **22** bài báo khoa học, trong đó **15** bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;

- Đã được cấp (số lượng) ..... bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;

- Số lượng sách đã xuất bản **01**, trong đó **01** thuộc nhà xuất bản có uy tín;

- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: .....

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Giấy khen của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về thành tích dẫn dắt đội tuyển Olympic cơ học toàn quốc;

- Giấy khen của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc hoàn thành nghiên cứu sinh đúng hạn.

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không.

## **B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ**

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Sau khi tốt nghiệp chuyên ngành Máy xếp dỡ, Đại học Hàng hải Việt Nam, tôi được ở lại Trường công tác với vai trò là Giảng viên tập sự trong khoảng thời gian từ tháng 8/2007 đến tháng 7/2008. Sau đó, tôi trở thành Giảng viên chính thức của Trường và tham gia giảng dạy tại Bộ môn Nguyên lý – Chi tiết máy cho tới năm 2013. Trong những năm 2011 đến 2013, tôi hướng dẫn đội tuyển Olympic quốc gia môn học Ứng dụng tin học trong Nguyên lý máy và đưa về cho Trường các giải nhì, ba đồng đội và nhiều giải thưởng nhất/ nhì/ ba cá nhân. Tôi học thạc sĩ tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội từ 2008 đến 2010, làm nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Sejong Hàn Quốc từ 2014 đến 2018 và trở về Trường giảng dạy cho tới thời điểm hiện tại. Song song với công việc giảng dạy, tôi cũng tích cực tham gia nghiên cứu khoa học; chủ nhiệm các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường, cấp Trường trọng điểm, NAFOSTED; có nhiều bài báo công bố trên tạp chí quốc tế uy tín và trong nước; viết giáo trình phục vụ giảng dạy; tổ chức Section tại hội thảo khoa học quốc tế và tham gia thành viên hiệp hội nghề nghiệp.

Từ sau những năm 2000, kinh tế thời giới có sự thay đổi đáng kể về xu hướng của dòng tiền đầu tư, dòng vốn FDI từ các nước phát triển có xu hướng dịch chuyển sang các nước đang phát triển. Việt Nam có hơn 90 triệu dân hiện tại là một trong những điểm đến lí tưởng và trở thành nơi thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Cùng với đó, là sự trỗi dậy của các thành phần kinh tế tư nhân, đã làm cho nhu cầu về nhân lực sản xuất tăng nhanh. Thành phố Hải phòng, nơi có khoảng 2 triệu dân đang sinh sống, cũng bắt đầu thu hút được dòng vốn FDI mạnh mẽ sau những năm 2010. Nhận ra nhu cầu về nguồn nhân lực phục vụ cho sản xuất ngày càng gia tăng mà đặc biệt là nhu cầu về kỹ sư cơ khí, các thầy cô ở Bộ môn Nguyên lý – Chi tiết máy do thầy Lê Đức Kế khởi xướng đã mạnh dạn đề xuất mở mới ngành Kỹ thuật cơ khí. Ngành Kỹ thuật cơ khí được mở ra và bắt đầu tuyển sinh khóa đầu tiên vào năm 2013. Cho đến nay, ngành Kỹ thuật cơ khí đã đào tạo được 5 khóa sinh viên ra trường và thu hút được đông đảo các sinh viên tham gia học với số lượng tuyển sinh trên 100 sinh viên/năm. Tôi may mắn là một trong những người đầu tiên tham gia xây dựng Chương trình đào tạo để mở ra ngành Kỹ thuật cơ khí. Năm 2018, sau khi hoàn thành nghiên cứu sinh ở Hàn Quốc về nước, tôi được phân công nhiệm vụ học lớp tập huấn CDIO cùng

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước với cô Bùi Diệu Thúy để phổ biến cách giảng dạy tích hợp kỹ năng trong đào tạo đại học theo CDIO cho các thầy cô trong Viện Cơ khí. Năm 2021, tôi được bổ nhiệm là Phó Trưởng Bộ môn Kỹ thuật cơ khí kiêm phụ trách bộ môn. Với vai trò là Phụ trách Bộ môn, tôi đang nỗ lực cùng với các giảng viên khác tiến hành soạn, điều chỉnh và bổ sung nội dung đề cương cho các học phần do Bộ môn quản lý, xúc tiến kết nối doanh nghiệp và đưa sinh viên thực tập tại doanh nghiệp.

Trong suốt quá trình giảng dạy và công tác của mình với hơn 13 năm thâm niên trong nghề nhà giáo: Tôi luôn luôn nghiêm túc chấp hành mọi chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước, tuân theo các quy định của Nhà Trường; Tôi luôn luôn cố gắng giữ gìn phẩm chất đạo đức cao quý của một người thầy và có tinh thần trách nhiệm đối với người học; Tôi không ngừng ra sức học tập cũng cố kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ, nâng cao phẩm chất đạo đức và trình độ chính trị; Tôi đã và đang nỗ lực trong nghiên cứu khoa học, chủ nhiệm đề tài cấp Cơ sở và cấp Quốc gia, có những công bố tốt trên các tạp chí Quốc tế. Ngoài ra, tôi cũng dành một phần thời gian cho việc tổ chức và quản lý giảng dạy các học phần do Bộ môn đảm nhiệm, tham gia cố vấn học tập, quản lý sinh viên chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 13 năm 9 tháng.

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

| TT              | Năm học   | Số lượng NCS đã hướng dẫn |     | Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn | Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp |     | Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*) |
|-----------------|-----------|---------------------------|-----|------------------------------------|---|------------------------------------|-----|---|
|                 |           | Chính                     | Phụ |                                    |   | ĐH                                 | SDH |   |
| 1               | 2011-2012 |                           |     |                                    |   | 300                                |     | 300/375/280   |
| 2               | 2012-2013 |                           |     |                                    |   | 300                                |     | 300/371/280   |
| 3               | 2018-2019 |                           |     |                                    | 1                                       | 345                                |     | 345/501/240   |
| 03 năm học cuối |           |                           |     |                                    |   |                                    |     |   |
| 4               | 2019-2020 |                           |     |                                    | 1                                       | 405                                |     | 405/538/240   |
| 5               | 2020-2021 |                           |     | 1                                  | 2                                       | 330                                |     | 330/539/240   |
| 6               | 2021-2022 |                           |     |                                    | 1                                       | 315                                |     | 315/434/192   |

(\*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh.

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH  ; Tại nước: .....; Từ năm ..... đến năm .....

- Bảo vệ luận văn ThS  hoặc luận án TS  hoặc TSKH  ; tại nước: Hàn Quốc năm 2018.

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: ..... số bằng: .....; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:.....

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): .....

d) Đối tượng khác  ; Diễn giải: .....

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): TOEFL ITP 513.

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT  | Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT | Đối tượng |               | Trách nhiệm hướng dẫn |     | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo                    | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|-----|-------------------------------|-----------|---------------|-----------------------|-----|------------------------------------|----------------------------------|---|
|     |                               | NCS       | HVCH/CK2/BSNT | Chính                 | Phụ |                                    |                                  |   |
| 1   | Vũ Thị Mai Hương              |           | X             | X                     |     | 4/2021 đến 10/2021                 | Trường Đại học Hàng hải Việt Nam | 30/12/2021  |
| 2   |                               |           |               |                       |     |                                    |                                  |   |
| ... |                               |           |               |                       |     |                                    |                                  |   |

**Ghi chú:** Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

| TT  | Tên sách                        | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Chủ biên      | Phản biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)   |
|-----|---------------------------------|----------------------------|------------------------------|------------|---------------|---|--|
| I   | Trước khi được công nhận PGS/TS |                            |                              |            |               |   |  |
| 1   | Phương pháp phần tử hữu hạn     | GT                         | Hàng hải 2021                | 1          | Hoàng Văn Nam | 1 - 208                                 | Xác nhận của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam ngày 14/4/2022 |
| 2   |                                 |                            |                              |            |               |   |  |
| ... |                                 |                            |                              |            |               |   |  |
| II  | Sau khi được công nhận PGS/TS   |                            |                              |            |               |   |  |
| 1   |                                 |                            |                              |            |               |   |  |
| 2   |                                 |                            |                              |            |               |   |  |
| ... |                                 |                            |                              |            |               |   |  |

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước  
 Trong đó: số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: [ ],.....

**Lưu ý:**

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).
- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

| TT  | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)  | CN/PCN/TK | Mã số và cấp quản lý                           | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ |
|-----|---|-----------|--|---------------------|---|
| I   | Trước khi được công nhận PGS/TS   |           |  |                     |   |
| 1   | ĐT cấp trường: Nghiên cứu xác định tải trọng tác dụng và tính bền bulông (vít) ghép cánh của chân vịt cánh rời      | CN        | 31<br>Trường Đại học Hàng hải Việt Nam         | 2019-2020           | 26/6/2020<br>Đạt                                    |
| 2   | ĐT cấp trường trọng điểm: Phương pháp thiết kế đa tỉ lệ của vật liệu xốp sử dụng các thành phần hình học thích nghi | CN        | DT.2021.04<br>Trường Đại học Hàng hải Việt Nam | 2021-2022           | 20/9/2021<br>Đạt                                    |
| 3   |   |           |  |                     |   |
| II  | Sau khi được công nhận PGS/TS   |           |  |                     |   |
| 1   |   |           |  |                     |   |
| 2   |   |           |  |                     |   |
| ... |   |           |  |                     |   |

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH          | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF (**), Qi (***)) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) (****) | Tạp, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|---------------------------------|------------|------------------|---|--|---|----------------|--------------------|
| I  | Trước khi được công nhận PGS/TS |            |                  |   |  |   |                |                    |

| Ia | Bài báo quốc tế   |   |   |   |                     |    |                      |          |
|----|---|---|---|---|---------------------|----|----------------------|----------|
| 1  | Topology Optimization of Underwater Acoustic Lens Using Subwavelength Cylinders   | 2 | X | Proceedings of the 2015 CAE and Applied Mechanics Spring Conference of the Korean Society of Mechanical Engineers | Hội thảo            | 0  | 157-158              | 4, 2015  |
| 2  | Topology optimization using moving morphable bars for versatile thickness control   | 2 | X | Computer Methods in Applied Mechanics and Engineering<br>ISSN: 0045-7825  | ISI – Q1<br>IF 6.76 | 64 | Vol 317.<br>153–173  | 4, 2017  |
| 3  | An explicit optimization model for integrated layout design of planar multi-component systems using moving morphable bars | 4 |   | Computer Methods in Applied Mechanics and Engineering<br>ISSN: 0045-7825  | ISI – Q1<br>IF 6.76 | 23 | Vol 342.<br>46–70    | 12, 2018 |
| 4  | Topology optimization of coated structure using moving morphable sandwich bars  | 3 | X | Structural and Multidisciplinary Optimization<br>ISSN: 1615-1488  | ISI – Q1<br>IF 4.54 | 10 | Vol 61.<br>491-506   | 8, 2019  |
| 5  | Adaptive Concurrent Topology Optimization of Cellular Composites for Additive Manufacturing                               | 5 | X | The Journal of The Minerals, Metals & Materials Society<br>ISSN: 1543-1851  | ISI – Q1<br>IF 2.47 | 7  | Vol 72.<br>2378–2390 | 9, 2020  |
| 6  | Moving morphable patches for three-dimensional topology optimization with thickness control                               | 3 |   | Computer Methods in Applied Mechanics and Engineering<br>ISSN: 0045-7825  | ISI – Q1<br>IF 6.76 | 2  | Vol 368.<br>113186   | 8, 2020  |

|    |  |   |   |  |                     |    |                    |             |
|----|--|---|---|--|---------------------|----|--------------------|-------------|
| 7  | Design of lattice structures with direct multiscale topology optimization  | 4 | X | Composite Structures<br>ISSN: 0263-8223                                  | ISI – Q1<br>IF 5.41 | 22 | Vol 252.<br>112718 | 11,<br>2020 |
| 8  | Adaptive Concurrent Topology Optimization of Coated Structures with Nonperiodic Infill for Additive Manufacturing  | 5 | X | Computer-Aided Design<br>ISSN: 0010-4485                                 | ISI – Q1<br>IF 3.03 | 6  | Vol 129.<br>102918 | 12,<br>2020 |
| 9  | Extruded-geometric-component-based 3D topology optimization  | 2 | X | Computer Methods in Applied Mechanics and Engineering<br>ISSN: 0045-7825 | ISI – Q1<br>IF 6.76 | 9  | Vol 371.<br>113293 | 11,<br>2020 |
| 10 | Explicit topology optimization of nearly incompressible materials using polytopal composite elements               | 3 | X | Advances in Engineering Software<br>ISSN: 0965-9978                      | ISI – Q1<br>IF 4.14 | 6  | Vol 149.<br>102903 | 11,<br>2020 |
| 11 | Hollow structural topology optimization to improve manufacturability using three-dimensional moving morphable bars | 4 |   | Advances in Engineering Software<br>ISSN: 0965-9978                      | ISI – Q1<br>IF 4.14 | 2  | Vol 149.<br>102903 | 2,<br>2021  |
| 12 | Robust adaptive topology optimization of porous infills under loading uncertainties                                | 5 | X | Structural and Multidisciplinary Optimization<br>ISSN: 1615-1488         | ISI – Q1<br>IF 4.54 | 4  | Vol 61.<br>491-506 | 1,<br>2021  |
| 13 | A three-dimensional multiscale approach to   | 3 | X | Composite Structures<br>ISSN: 0263-8223                                  | ISI – Q1<br>IF 5.41 | 3  | Vol 273.<br>114296 | 10,<br>2021 |



|    |   |   |   |   |                     |   |                       |             |
|----|---|---|---|---|---------------------|---|-----------------------|-------------|
|    | optimal design of porous structures using adaptive geometric components                           |   |   |   |                     |   |                       |             |
| 14 | Robust multiscale design of incompressible multi-materials under loading uncertainties            | 4 | X | Engineering with Computers<br>ISBN: 1435-5663                             | ISI – Q1<br>IF 7.96 | 4 | Vol 38.<br>875–890    | 2,<br>2022  |
| 15 | Data-driven geometry-based topology optimization  | 5 | X | Structural and Multidisciplinary Optimization<br>ISSN: 1615-1488          | ISI – Q1<br>IF 4.54 | 0 | Vol 65.<br>1-15       | 1,<br>2022  |
| 16 | Topology optimization for multi-layer multi-material composite structures                         | 4 |   | Engineering Optimization<br>ISSN: 0305-215X                               | ISI – Q2<br>IF 3.23 | 1 |                       | 2,<br>2022  |
| Ib | Bài báo trong nước  |   |   |   |                     |   |                       |             |
| 17 | Thiết kế bộ điều khiển tối ưu cho cơ cấu nâng của cầu trục  | 1 | X | Tạp chí Khoa học công nghệ Hàng hải<br>ISSN: 1859-316X                    |                     | 0 | 20<br>91-96           | 11,<br>2009 |
| 18 | Calculation of lifetime for the beam of overhead traveling cranes under fluctuating loads         | 2 | X | Journal of Science & Technology Technical Universities<br>ISSN: 0868-3980 |                     | 0 | B. 83/2011<br>146-150 | 5,<br>2011  |
| 19 | Tối ưu hóa hình học sử dụng các thành phần hình học cho việc trích xuất trực tiếp thiết kế tối ưu | 1 | X | Tạp chí Khoa học công nghệ Hàng hải<br>ISSN: 1859-316X                    |                     | 0 | 61                    | 1,<br>2020  |
| 20 | Tính toán lực siết cần thiết cho nhóm bulông lắp  | 3 | X | Tạp chí Khoa học công nghệ Hàng hải                                       |                     | 0 | 63                    | 8,<br>2020  |

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

|    |  |   |   |   |  |   |                 |         |
|----|--|---|---|---|--|---|-----------------|---------|
|    | ghép cánh và bầu của chân vịt cánh rời   |   |   | ISSN: 1859-316X   |  |   |                 |         |
| 21 | An explicit topology optimization method using moving polygonal morphable voids (MPMV's) | 1 | X | Science & Technology Development Journal<br>ISBN: 1850-0128               |  | 0 | Vol 23. 536-540 | 6, 2020 |
| 22 | Two-scale design of porosity-like materials using adaptive geometric components          | 1 | X | Journal of Science and Technology in Civil Engineering<br>ISBN: 1859-2996 |  | 0 | Vol 14. 75-83   | 8, 2020 |
| II | Sau khi được công nhận PGS/TS  |   |   |   |  |   |                 |         |
|    |  |   |   |   |  |   |                 |         |
|    |  |   |   |   |  |   |                 |         |
|    |  |   |   |   |  |   |                 |         |

(\*\*) - 2020 Impact factor.

(\*\*\*) - Phân hạng theo Scimagojr.

(\*\*\*\*) - Số trích dẫn của bài báo lấy từ cơ sở dữ liệu Google Scholar truy cập ngày 6 tháng 6 năm 2022.

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau TS: **10** [4-5,7-10,12-15]

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)

| TT  | Tên bài báo/báo cáo KH          | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|-----|---------------------------------|------------|------------------|---|---|----------------|--------------------|
| I   | Trước khi được công nhận PGS/TS |            |                  |   |   |                |                    |
| 1   |                                 |            |                  |   |   |                |                    |
| 2   |                                 |            |                  |   |   |                |                    |
| ... |                                 |            |                  |   |   |                |                    |
| II  | Sau khi được công nhận PGS/TS   |            |                  |   |   |                |                    |
| 1   |                                 |            |                  |   |   |                |                    |
| 2   |                                 |            |                  |   |   |                |                    |

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

|     |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|--|--|--|--|--|--|--|
| ... |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|--|--|--|--|--|--|--|

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS: .....

### 7.2. Bảng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| TT  | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/đồng tác giả | Số tác giả |
|-----|--|-----------------|--------------------|----------------------------|------------|
| 1   |  |                 |                    |                            |            |
| 2   |  |                 |                    |                            |            |
| ... |  |                 |                    |                            |            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS: .....

### 7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

| TT  | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|-----|--|---------------------------|--|----------------------------------|------------|
| 1   |  |                           |  |                                  |            |
| 2   |  |                           |  |                                  |            |
| ... |  |                           |  |                                  |            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS: .....

### 8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

| TT | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN            | Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế | Ghi chú                                   |
|----|--|--------------------------------|--|------------------------------------|---------------------------------|---|
| 1  | Xây dựng chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật cơ khí                    | Tham gia                       |  |                                    | 1783/QĐ-ĐHHHVN-ĐT 19/9/2018     | Có xác nhận của Đại học Hàng hải Việt Nam |
| 2  | Rà soát đề cương chuyên ngành đào tạo Kỹ thuật cơ khí                  | Chủ trì                        |  |                                    |                                 | Có xác nhận của Đại học Hàng hải Việt Nam |
| 3  | Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí | Tham gia                       | 731/QĐ-ĐHHHVN 15/4/2022                      |                                    |                                 |   |

|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
| theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế\*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng): .....

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng): .....

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): .....

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): .....

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

.....

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu: 01 bài báo ISI – Q1, IF 4.54 [12] trong mục 7.1.a.

[12] Hoang V.N. et al., Robust adaptive topology optimization of porous infills under loading uncertainties, *Structural and Multidisciplinary Optimization 2021, Vol 61. 491-506*, <https://doi.org/10.1007/s00158-020-02800-3>

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

.....

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

.....

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH  ; 04 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....

*Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.*

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo: .....

*Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước*  
- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo: .....

**C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*Hải Phòng, ngày 6 tháng 6 năm 2022*

**NGƯỜI ĐĂNG KÝ**

(Ký và ghi rõ họ tên)

Hoàng Văn Nam